

UBND PHƯỜNG THỚI HOÀp
TRƯỜNG TIỂU HỌC DUY TÂN

CÔNG KHAI
THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC
HKI NĂM HỌC 2025 – 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	47/46	m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	47	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	10.417	5,51 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1654	0,9 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1872	1,02 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	31	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>		
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	58	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	58	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	31	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	31	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	10	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	10	0,2
1.1	Khối lớp 1	2	0,2
1.2	Khối lớp 2	2	0,2
1.3	Khối lớp 3	2	0,2
1.4	Khối lớp 4	2	0,2
1.5	Khối lớp 5	2	0,2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	1,2 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Thiết bị khác + máy in	6	
6	Bảng tương tác	36	0,7 thiết bị / lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	Số lượng 1 - 228m ²
XI	Nhà ăn	Số lượng 1 - 506m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	9	0	18	0	0,23
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số [41/2010/TT-BGDĐT](#) ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thời Hoà, ngày 14 tháng 01. năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Hạnh

